

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1242 /TCKH

Quận 11, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Về chuẩn bị xây dựng dự toán thu,
chi ngân sách năm 2020.

Kính gửi:

- Thủ trưởng các phòng, ban chuyên môn thuộc quận;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể quận;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường;
- Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận;
- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị TW, TP trên địa bàn quận.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022 và kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025;

Căn cứ công văn số 5201/STC-NS ngày 21/8/2019 của Sở Tài chính về chuẩn bị xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Để có cơ sở tổng hợp, xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2020 theo đề nghị của Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch đề nghị các đơn vị thu thập, tổng hợp số liệu để lập báo cáo gửi về Phòng Tài chính – Kế hoạch trước ngày 28/8/2019 theo các biểu mẫu sau:

- + Biểu kinh phí hỗ trợ các trường Mầm non năm 2020 (Biểu số 1);
- + Biểu tổng hợp số học sinh thực hiện năm học 2018-2019 đến năm học 2020-2021) (Biểu số 2);
- + Biểu tổng hợp các chính sách ngành giáo dục (Biểu số 3);
- + Biểu tổng hợp kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo (Biểu số 4);
- + Kinh phí thực hiện chính sách thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND (Biểu số 5);
- + Kinh phí thực hiện phụ cấp cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật (Biểu số 6);
- + Biểu các chỉ tiêu cơ bản về sự nghiệp xã hội (Biểu số 7);
- + Biểu các chỉ tiêu cơ bản về phường – xã, thị trấn (Biểu số 8);
- + Báo cáo lao động tiền lương thực hiện cân đối chi thường xuyên năm 2020 (Biểu số 10);

+ Tình hình thực hiện dự toán thu, chi các khoản thu khác giai đoạn 2018-2019 và Kế hoạch năm 2020 (Biểu số 11);

+ Tổng hợp thu, chi phí, lệ phí giai đoạn 2018-2019 và Kế hoạch năm 2020 (Biểu số 12)

+ Báo cáo số liệu Sự nghiệp Y tế (Biểu số 13);

+ Kinh phí thực hiện các chính sách đã bố trí dự toán ngân sách quận – huyện (Biểu số 14);

+ Báo cáo số liệu lĩnh vực Quản lý nhà nước, Đoàn thể khối quận – huyện (Biểu số 15);

+ Kinh phí dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thu từ hộ gia đình, chủ nguồn thải (Biểu số 16).

Ngoài ra, các đơn vị cần có Bảng đánh giá, thuyết minh cụ thể nguyên nhân của các khoản tăng, giảm so với dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 đã được Ủy ban nhân dân quận giao đầu năm.

Riêng đối với số liệu dự toán của các đơn vị sự nghiệp giáo dục, Phòng Tài chính – Kế hoạch đề nghị Phòng Giáo dục & Đào tạo chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp giáo dục thực hiện. Đồng thời, phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch tổng hợp, thống nhất số liệu trình UBND quận báo cáo Sở Tài chính.

Phòng Tài chính – Kế hoạch đề nghị các đơn vị quan tâm phối hợp thực hiện đúng thời gian quy định./. 

Nơi nhận :

- Như trên;
- UBND quận (CT, các PCT): “để b/c”;
- VP. HĐND & UBND quận;
- Lưu: VT, T3 (H110b).



BẢNG TỔNG HỢP SỐ HỌC SINH THỰC HIỆN NĂM HỌC 2018-2019 ĐẾN NĂM HỌC 2020-2021

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: Học sinh

STT	TÊN TRƯỜNG	NĂM HỌC 2018-2019									NĂM HỌC 2019-2020									KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2020-2021			
		Tổng số	MG, TH, THCS	NT	Trong đó:			Tổng số	MG, TH, THCS	NT	Trong đó:			Tổng số	MG, TH, THCS	NT	Trong đó:						
					Lớp 1	Lớp 5	Lớp 9				Lớp 1	Lớp 5	Lớp 9				Lớp 1						
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18						
A	Khối Mầm non																						
1	Trường A																						
2	Trường B																						
3	Trường C																						
																							
C	Khối THCS																						
1	Trường A																						
2	Trường B																						
3	Trường C																						
																							

Người lập biểu

Ngày tháng năm 2019
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2020

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)	MỨC HỖ TRỢ (ngđ/người/tháng)	KINH PHÍ (ngàn đồng)
1	CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 86/2015/NĐ-CP			
a	MIỄN HỌC PHÍ			
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học			
b	GIẢM HỌC PHÍ			
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học			
c	HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP			
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học			
d	TIỀN TỔ CHỨC HỌC 2 BUỔI/NGÀY			
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học			
2	HỖ TRỢ CPHT CHO SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QĐ 66/2013/QĐ-TTg			
	- Sinh viên là thành viên hộ nghèo		894	
	- Sinh viên là thành viên hộ cận nghèo		894	
3	HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO 3, 4, 5 TUỔI			
	Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa		149	
	Trẻ em bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế		149	
	Trẻ em thuộc diện hộ nghèo		149	
4	GV, CBCNV ngành giáo dục công tác tại các xã, thị trấn vùng sâu theo QĐ 34/2011/QĐ-UBND		700	
5	Giáo viên được hỗ trợ chi phí đi lại xã Thạnh An-Cần Giờ		600	
6	Học sinh ngoài công lập do NS hỗ trợ mua thẻ BHYT (chỉ tính học sinh các trường do UBND quận-huyện ra quyết định thành lập)		241	
	- Tiểu học			
	- Trung học cơ sở			
7	Số học sinh học hệ Trung cấp, Cao đẳng của các trường Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề trực thuộc UBND quận - huyện			
8	Trường mới thành lập đưa vào sử dụng NH 2019-2020			
9	Số biên chế trường khuyết tật			
10	Số biên chế trường Bồi dưỡng Giáo dục			
11	Kinh phí NS cấp cho Trung tâm GDNN - GDTX			

* Lưu ý khi gửi báo cáo cần đính kèm:

Quyết định thành lập trường mới đưa vào sử dụng

Quyết định giao dự toán cho Trung tâm GDNN - GDTX

Người lập biểu

TPHCM, ngày tháng năm 2019
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO NĂM 2020
(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Số TT	Chi tiêu	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt	Tổng số đối tượng được hưởng phụ cấp thâm niên	Hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân										Tỷ lệ (%) phụ cấp thâm niên bình quân	Mức lương tối thiểu chung (ngàn đồng)	Tiền phụ cấp thâm niên 01 tháng (ngàn đồng)	Các khoản trích nộp theo quy định (ngàn đồng)	Kinh phí thực hiện phụ cấp thâm niên của năm (ngàn đồng)
					Tổng số	Hệ số lương ngạch, bậc bình quân	Hệ số phụ cấp chức vụ bình quân	Trong đó		Phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân quy theo hệ số	Trong đó								
								Tổng số người hưởng phụ cấp chức vụ	Tổng số phụ cấp chức vụ		Tổng số người hưởng PCTN vượt khung quy theo hệ số	Tổng hệ số PCTN vượt khung quy theo hệ số							
1	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8	8a	8b	9	9a	9b	10	11	12=5x6x10x11	13	14=(12+13)x12th		
	Tổng số														1.490				
I	KHOI MÀM NON																		
1.1	Trường A																		
																			
II	KHOI TIỂU HỌC																		
1.1	Trường C																		
																			
III	KHOI THCS																		
1.1	Trường D																		
																			
IV	TRUNG TÂM																		
1.1	Trung tâm F																		
																			

Ghi chú: Các khoản trích nộp (cột 13) năm 2020 là 23,5%, bao gồm: BHXH (17,5%), BHYT (3%), BHTN (1%), KPCEB (2%)

... ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2017/NQ-HĐND

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Trưởng Mầm non/ Mẫu giáo	Số lượng nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng (không tính biên chế đã hưởng lương từ ngân sách)	Số lượng giáo viên mầm non (không tính giáo viên hợp đồng)	Số lượng giáo viên có trình độ (không tính giáo viên hợp đồng)			Kinh phí (ngàn đồng)			
				Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng	Giáo viên mầm non	Giáo viên có trình độ	Tổng cộng
1	Trưởng ...						0	0	0	0
2	Trưởng ...						0	0	0	0
3	Trưởng ...						0	0	0	0
4	Trưởng ...						0	0	0	0
5	...						0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CHO GIÁO VIÊN DẠY HÒA NHẬP KHUYẾT TẬT NĂM 2020
(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Số TT	Chỉ tiêu	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	Số giáo viên dạy hòa nhập cho học sinh khuyết tật	Hệ số lương, phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân										Tỷ lệ (%) phụ cấp thâm niên bình quân	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi	Số giờ dạy 1 tháng theo quy định	Tiền lương 1 giờ dạy (ngàn đồng)		Tổng số giờ các giáo viên dạy hòa nhập cho học sinh khuyết tật trong 1 tháng	Kinh phí thực hiện phụ cấp cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật năm 2020	
				Tổng số	Hệ số lương ngạch, bậc bình quân	Phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân quy theo hệ số	Trong đó		Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi	Số giờ dạy 1 tháng theo quy định	Không bao gồm PCTN, PCUB	Bao gồm PCTN, PCUB	Tổng số giờ các giáo viên dạy hòa nhập cho học sinh khuyết tật trong 1 tháng				Không bao gồm PCTN, PCUB	Bao gồm PCTN, PCUB			
							Tổng số người hưởng phụ PCTN vượt	Tổng đó PCTN vượt hệ số													
I	2	3	4	5-6+7	6	7					8	9	10	11=3*1.490/10	12=5*1.490*(1+8+9)/10	13	14=1*0,2*13*9th	15=12*0,2*13*9th			
	Tổng số																				
I	KHỐI MẦM NON																				
1.1	Trường A																				
II	KHỐI TIỂU HỌC																				
1.1	Trường C																				
III	KHỐI THCS																				
1.1	Trường D																				
																					
																					

... ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO SỐ LIỆU SỰ NGHIỆP XÃ HỘI
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2020**

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Nội dung	Đối tượng
	1	2
	Sự nghiệp Xã hội	
1	Bảo trợ xã hội hàng tháng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	
	a) Mức 380.000 đồng/đối tượng/tháng	
	- Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con)- Đang nuôi 01 con	
	- Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản 5 điều 5 ND 136/2013/NĐ-CP mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng- (Từ đủ 80 tuổi trở lên)	
	- Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng;	
	b) Mức 570.000 đồng/đối tượng/tháng	
	- Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Từ 4 tuổi trở lên) thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:	
	+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;	
	+ Mồ côi cả cha và mẹ;	
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;	
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;	
	+ Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;	
	+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	
	+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;	
	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	
	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;	
	+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.	
	- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục trên mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.	
	- Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. (Từ 16 tuổi trở lên)	
	- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng- (Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi) ;	

STT	Nội dung	Đối tượng
	1	2
	- Người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật: Khuyết tật nặng, Ngoài trẻ em và người cao tuổi (Từ 16 tuổi đến 60 tuổi)	
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi;	
	- Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng;	
	c) Mức 760.000 đồng/đối tượng/tháng	
	- Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. (Từ 4 đến dưới 16 tuổi)	
	- Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con)- Đang nuôi từ 02 con trở lên	
	- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng- (Từ đủ 80 tuổi trở lên);	
	- Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.	
	+ Khuyết tật đặc biệt nặng:	
	. Ngoài trẻ em và người cao tuổi (Từ 16 tuổi đến 60 tuổi)	
	+ Khuyết tật nặng	
	. Trẻ em (Dưới 16 tuổi)	
	. Người cao tuổi (Từ đủ 60 tuổi trở lên)	
	- Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)- Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên ;	
	- Người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các Trung tâm Bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi;	
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi;	
	d) Mức 950.000 đồng/đối tượng/tháng	
	- Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (Dưới 4 tuổi) thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:	
	+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;	
	+ Mồ côi cả cha và mẹ;	
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;	
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;	
	+ Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;	
	+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	
	+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;	
	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	
	+ Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;	

STT	Nội dung	Đối tượng
	1	2
	+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.	
	- Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. (Dưới 4 tuổi)	
	- Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật, Khuyết tật đặc biệt nặng:	
	+ Trẻ em (Dưới 16 tuổi)	
	+ Người cao tuổi (Từ đủ 60 tuổi trở lên)	
	- Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị nhiễm HIV/AIDS;	
	e) Mức 1.140.000 đồng/đối tượng/tháng	
	- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng- (Từ đủ 60 tuổi trở lên)	
	- Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)- Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS.	
	- Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên;	
	2. Đối tượng thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động (380.000 đồng/người/tháng)	
	3. Người có công Cách mạng	
	- Hưởng định suất cơ bản (500.000 đồng/người/tháng)	
	- Hưởng định suất nuôi dưỡng (1.100.000 đồng/người/tháng)	
	Trong đó: Đối tượng mua Bảo hiểm y tế	
	4. Trợ cấp tết Nguyên đán	
	a) Mức 3.100.000 đồng/đối tượng	
	- Cán bộ lão thành Cách mạng	
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống	
	- Thương bệnh binh nặng hạng đặc biệt: mù 2 mắt, cụt 2 chân, 2 tay, liệt hoàn toàn... (kể cả thương binh loại B)	
	- Nhân sĩ trí thức, các vị CP CM lâm thời, Liên minh các dân tộc dân chủ hòa bình miền Nam Việt Nam	
	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đặc biệt mù 2 mắt, cụt 2 chân, 2 tay, liệt hoàn toàn...	
	b) Mức 1.700.000 đồng/đối tượng	
	- Thân nhân của 2 liệt sĩ trở lên	
	- Thương binh nặng 1/4	
	- Bệnh binh 1/3	
	- CB tiền khởi nghĩa	
	- Anh hùng LLVT	
	- Anh hùng lao động	
	- Các đồng chí tử tù.	
	- Thân nhân liệt sĩ hưởng trợ cấp nuôi dưỡng	
	- Người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng.(kể cả số hưởng từ ngân sách thành phố)	
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	
	c) Mức 1.300.000 đồng/đối tượng	
	- Thương binh 2/4, 3/4, 4/4, thương binh loại B.	
	- Thương binh và thân nhân liệt sĩ do Bộ Tư lệnh TP, Công an và Sở Cảnh sát PCCC quản lý (tại chức).	
	- Bệnh binh 1/3, 2/3, 3/3	
	- Thân nhân của 1 liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ có chồng hoặc vợ khác	
	- CB quân đội hưu trí, viên chức hưu trí (gồm KT3), người bị tai nạn lao động	
	- Cán bộ phương xã nghi hưu; mất sức lao động; trợ cấp theo QĐ 91 và QĐ 613	
	- Người và gia đình có công giúp đỡ Cách mạng hưởng trợ cấp định suất cơ bản.	

STT	Nội dung	Đối tượng
	1	2
	- Cán bộ hũ cách mạng, hũ kháng chiến bị địch bắt tra tấn, tù đầy	
	- Thân nhân chủ yếu liệt sĩ hưởng chính trị.	
	- Diện thờ cúng liệt sĩ đã được công nhận.	
	- Thân nhân thờ cúng Bà mẹ VN Anh hùng.	
	- Tuất cán bộ ưu đãi, thương bệnh binh 1/4+2/4, bệnh binh 1/3+2/3 từ trần	
	- Ng. tham gia kháng chiến bị nhiễm CĐHH & con đẻ suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống	
	- Quân nhân hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008, Quyết định 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010 và Quyết định 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ	
	d) Mức 1.150.000 đồng/đối tượng	
	- Quả Tết hộ nghèo thực sự khó khăn TNbq < 21trđ/người/năm nhóm 1, 2 và các hộ vừa mới vượt chuẩn nghèo vào cuối năm 2018	
	- Quả Tết người cao tuổi đủ 80 tuổi trở lên (không có lương hưu hoặc trợ cấp xã hội) theo Nghị định số 06/2011/NĐ-CP của Chính phủ	
	- Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	
	- Đối tượng diện mất sức lao động có thời hạn chuyển sang hưởng trợ cấp xã hội	
	5. Trợ cấp ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7	
	a) Mức 2.500.000 đồng	
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống	
	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh nặng, hạng đặc biệt, mù 2 mắt, cụt 2 chân, liệt hoàn toàn.	
	- Người HĐKC bị nhiễm CĐHH tỷ lệ mất sức lao động từ 81% trở lên	
	b) Mức 1.500.000 đồng	
	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B nặng 1/4.	
	- Bệnh binh nặng 1/3.	
	- Bô, mẹ, vợ liệt sĩ.	
	- Người có công nuôi liệt sĩ hưởng trợ cấp nuôi dưỡng.	
	- Thân nhân có 2 liệt sĩ.	
	c) Mức 1.000.000 đồng	
	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (kể cả thương binh loại B nay là quân nhân TNLĐ) 2/4, 3/4, 4/4	
	- Bệnh binh 2/3, 3/3.	
	- Thân nhân chủ yếu của 1 liệt sĩ	
	- Con liệt sĩ hưởng quyền lợi chính trị	
	- Người thờ cúng liệt sĩ	
	- Thân nhân thờ cúng Bà mẹ Việt Nam anh hùng	
	- Người HĐKC bị nhiễm CĐHH tỷ lệ mất sức lao động từ 80% trở xuống	
	6. Kinh phí hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện	
	- Đối tượng hộ nghèo nhóm 1, 2	
	- Đối tượng hộ nghèo nhóm 3a, hộ cận nghèo	
	- Đối tượng khác	
	7. Kinh phí hỗ trợ tiền điện	
	- Hộ nghèo (theo QĐ 3582/QĐ-UBND ngày 12/7/2016)	
	- Hộ chính sách xã hội có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KWh	
	8. Kinh phí khuyến khích hóa táng	
	a/ Mức 2.500.000 đồng	
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;	
	- Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động;	
	- Đảng viên có Huy hiệu 40 tuổi Đảng trở lên;	
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (cán bộ lão thành cách mạng);	
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (Cán bộ tiền khởi nghĩa);	
	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ thương tật từ 81% trở lên;	

STT	Nội dung	Đối tượng
	1	2
	- Bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;	
	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;	
	- Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng định suất nuôi dưỡng (già yếu, neo đơn);	
	- Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng định suất nuôi dưỡng (già yếu, neo đơn);	
	- Các đối tượng chính sách đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm dưỡng lão Thị Nghè;	
	- Hộ nghèo;	
	- Các đối tượng BTXH theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	
	b/ Mức 1.500.000 đồng	
	- Đối tượng hưu trí;	
	- Hộ cận nghèo;	
	- Người dân có hộ khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh.	
	c/ Miễn phí: đồng (Quận huyện báo mức chi bình quân cho nhóm đối tượng)	
	- Trẻ từ 6 tuổi trở xuống có hộ khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh và đối tượng tạm trú (KT3)	
	- ...	

TP.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BẢNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO SỐ LIỆU KHỐI PHƯỜNG-XÃ, THỊ TRẤN

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Dự toán 2020
	1. Số cán bộ và công chức theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP (căn cứ Quyết định giao biên chế của UBND quận huyện)	"		
	2. Số cán bộ không chuyên trách theo NĐ 92/2009/NĐ-CP (căn cứ Quyết định giao biên chế của UBND quận huyện)	"		
	3. Chế độ khuyến khích:			
	- Đại học chính quy	"		
	- Đại học không chính quy	"		
	4. Công an viên xã, ấp:	"		
	- Chưa qua đào tạo hoặc trình độ trung cấp	"		
	- Trình độ cao đẳng	"		
	- Trình độ đại học	"		
	* Chế độ khuyến khích Công an xã:			
	- Đại học chính quy	"		
	- Đại học không chính quy	"		
	* Số PXTT có địa bàn trọng điểm phức tạp về ANTT	PXTT		
	5. Số lượng Đảng viên trên 40 tuổi Đảng	"		
	6. Số khu phố/ấp (trừ các xã Nông thôn mới)	Khu phố		
	7. Số tổ dân phố/tổ nhân dân (trừ các xã Nông thôn mới)	Tổ		
	8. Nông thôn mới (Bao gồm xã nhân rộng nông thôn mới)			
	- Số xã	Xã		
	- Số biên chế			
	+ Cán bộ, công chức	Người		
	+ Cán bộ không chuyên trách	Người		
	- Số ấp	Ấp		
	- Số Tổ nhân dân	Tổ		
	9. Số người thực hiện chi trả trợ cấp xã hội trên địa bàn PXTT (chi tiết PXTT)	Người		
	10. Số công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại PXTT (một cửa, một cửa liên thông).	Người		
	11. Khu vui chơi thiếu nhi Thành phố đầu tư	Khu		
	12. Khu vui chơi thiếu nhi Quận-huyện đầu tư	Khu		
	13. Số người hưởng trợ cấp nghỉ việc theo diện 130-111, cụ thể:	Người		
	+ Nguyên là Bí thư Đảng ủy (1.974 ngđ/th)	Người		
	+ Nguyên là CT UBND xã (1.974 ngđ/th)	Người		
	+ Nguyên là Phó Bí thư (1.910 ngđ/th)	Người		
	+ Nguyên là Phó Chủ tịch (1.910 ngđ/th)	Người		
	+ Nguyên là TT Đảng ủy (1.910 ngđ/th)	Người		
	+ Nguyên là UVTK UBND (1.910 ngđ/th)	Người		
	+ Nguyên là TK HĐND xã (1.910 ngđ/th)	Người		
	+ Nguyên là Xã đội trưởng (1.910 ngđ/th)	Người		
	+ Nguyên là Trưởng công an xã (1.910 ngđ/th)	Người		
	+ Các chức danh còn lại (1.768 ngđ/th)	Người		
	* Đề nghị Quận - huyện gửi thêm Quyết định giao biên chế mới nhất			

* Lưu ý: HSL bình quân lấy theo bảng lương tháng 8/2019.

Người lập bảng

Ngày tháng năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG KHỐI PHƯỜNG - XÃ
THÁNG 8 NĂM 2019**

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chức danh	Biên chế được duyệt	Tổng số cán bộ có mặt đến kỳ báo cáo	Hệ số lương hiện hưởng				
			Tổng hệ số	Trong đó			
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số PCTN vượt khung	Hệ số PC khác (nếu có)
I. Quốc phòng:							
- Chuyên trách:							
1. Chỉ huy trưởng Quân sự							
* Không chuyên trách:							
2. Phó Chỉ huy trưởng Quân sự (2 người)							
3. Thống kê phường/xã đội							
II. An ninh trật tự:							
* Chuyên trách:							
1. Trưởng công an xã							
* Không chuyên trách:							
2. Phó trưởng công an xã (2 người)							
III. Quản lý Nhà nước:							
A. Chuyên trách:							
1. Chủ tịch HĐND							
2. Phó Chủ tịch HĐND							
3. Chủ tịch UBND							
4. Phó Chủ tịch UBND							
5. Văn phòng-Thống kê							
6. Tư pháp-Hộ tịch							
7. Tài chính-Kế toán							
8. Địa chính-Xây dựng							
9. Văn hóa-Xã hội							
B. Không chuyên trách:							
1. Cán bộ Kế hoạch-Giao thông-Thủy lợi-Nông, lâm, ngư, diêm nghiệp							
2. Cán bộ Lao động-TB & XH (3 người)							
3. Cán bộ Dân số-Gia đình & Trẻ em							
4. Thủ quỹ-Văn thư-Lưu trữ							
5. Cán bộ phụ trách Đài truyền thanh							
6. Cán bộ quản lý nhà văn hóa							
7. Bình đẳng giới - Trẻ em							
IV. Đảng:							
A. Chuyên trách:							
1. Bí thư							
2. Phó Bí thư							
B. Không chuyên trách:							
1. Trưởng ban tổ chức Đảng							
2. Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng							
3. Trưởng ban Tuyên giáo							
4. Cán bộ văn phòng Đảng ủy							

Chức danh	Biên chế được duyệt	Tổng số cán bộ có mặt đến kỳ báo cáo	Hệ số lương hiện hưởng				
			Tổng hệ số	Trong đó			
				Hệ số lương	Hệ số PCCV	Hệ số PCTN vượt khung	Hệ số PC khác (nếu có)
5. Cán bộ thường trực khối dân vận							
IV. Đoàn thể:							
A. Chuyên trách:							
1. Chủ tịch UBMTTQ							
2. Bí thư Đoàn TNCSHCM							
3. Chủ tịch Hội LHPN							
4. Chủ tịch Hội nông dân							
5. Chủ tịch Hội CCB							
B. Không chuyên trách:							
1. Phó Chủ tịch UBMTTQ							
2. Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM							
3. Phó Chủ tịch Hội LHPN							
4. Phó Chủ tịch Hội nông dân							
5. Phó Chủ tịch Hội CCB							
6. Chủ tịch Hội người cao tuổi							
7. Chủ tịch Hội chữ thập đỏ							
Tổng cộng:							

Người lập biểu

Xác nhận của Phòng Nội vụ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lưu ý: Đề nghị Phòng Nội vụ xác nhận vào bảng này

BÁO CÁO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CÁN ĐỐI CHAI THUỜNG XUYẾN DỰ TOÁN 2020
(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn: triệu đồng

STT	Nội dung	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2019	Trong đó								Trong đó				Nguồn CCTL thực tế còn lại tại đơn vị đưa vào thường xuyên dự toán năm 2020	Nhu cầu thực hiện chi chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,210 lên 1,490	Nhu cầu thực hiện chi TN/TT theo NQ03 của năm 2020	
			Nguồn CCTL năm 2018	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên DT/2019	Nguồn CCTL triển lập từ số thu được để bổ sung năm 2019	Nguồn 50% tăng thu thực hiện so với dự toán 2018	Nguồn 50% tăng thu dự toán 2019 so với dự toán 2017	Nguồn CCTL ngân sách quận, huyện (nếu có)	Nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2019	Nhu cầu thực hiện chi chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,210 lên 1,390	Nhu cầu thực hiện CCTL năm 2019 theo NB số 38/2019/NĐ-CP (mức lương 1,490)	Nhu cầu thực hiện chi TN/TT theo NQ03 của năm 2018	Nhu cầu thực hiện chi TN/TT theo NQ03 của năm 2019					
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8	9=10+...+14	10	11	12	13	14	15=1-9	16	17
I	Nguồn CCTL thực tế tại NS quận, huyện																	
II	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị																	
1	SN giáo dục - đào tạo (chỉ tiết tăng đơn vị)																	
	- Giáo dục:																	
	...																	
	- Đào tạo:																	
	...																	
2	SN y tế																	
	- Bệnh viện																	
	- Trung tâm y tế																	
3	Vấn hóa thông tin																	
	- Trung tâm văn hóa																	
	- Nhà thiếu nhi																	
	...																	
4	Phát thanh truyền hình																	
	- Đài truyền thanh																	
5	Thể dục - thể thao																	
	- Trung tâm TDTT																	
6	Sự nghiệp khác																	
	- Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình																	
	- Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng																	
	- Ban Quản lý chợ ...																	
	...																	
7	Quản lý nhà nước - Đoàn thể																	
a	Cấp quận, huyện																	
	- Quản lý nhà nước (chỉ tiết tăng đơn vị)																	
	...																	
	- Đoàn thể																	
	...																	
b	Cấp phường, xã, thị trấn (chỉ tiết tăng phường)																	
	...																	

* Lưu ý: nêu chi tiết từng đơn vị sự nghiệp công lập và phòng ban, đoàn thể (kể cả các đơn vị sự nghiệp loại 1).

Người lập bảng
Ngày tháng năm 2019
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU KHÁC GIAI ĐOẠN 2018-2019 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020
(Dính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Nội dung	THỰC HIỆN NĂM 2018						ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019						KẾ HOẠCH NĂM 2020									
		SỐ THU			SỐ CHI			SỐ THU			SỐ CHI			SỐ THU			SỐ CHI						
		NSNN	NSDP	Trong đó		NSDP	NSQH	NSPX	NSNN	NSDP	Trong đó		NSDP	NSQH	NSPX	NSNN	NSDP	Trong đó		NSDP	NSQH	NSPX	
				NSQH	NSPX						NSQH	NSPX						NSQH	NSPX				
	Tổng cộng																						
1	Thu vốn đóng góp																						
2	Thu tiền bán tài sản khác																						
3	Thu KHCB và tiền thuê nhà SHNN																						
4	Thu hồi các khoản chi năm trước, nộp NS cấp trên																						
5	Thu quỹ đất công và hoa lợi công sản																						
6	Thu phạt ATGT																						
7	Thu phạt vi phạm hành chính																						
																							
																							
																							
8	Thu tiền bán hàng hóa tích thu																						
9	Thu thanh lý																						
10	Thu hồi nộp NS theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán																						
11																							
12																							
13																							
14																							

Người lập bảng

Ngày tháng năm 2019
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU PHÍ-LỆ PHÍ GIAI ĐOẠN 2018-2019 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020
(Đính kèm cùng văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Nội dung	THỰC HIỆN NĂM 2018						Ước THỰC HIỆN NĂM 2019						KẾ HOẠCH NĂM 2020					
		SỐ THU			SỐ CHỈ TỰ NGUYÊN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI			SỐ THU			SỐ CHỈ TỰ NGUYÊN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI			SỐ THU			SỐ CHỈ TỰ NGUYÊN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI		
		NSNN	NSDP	Tổng do NS/H NSPX	NSDP	NS/H	NSPX	NSNN	NSDP	Tổng do NS/H NSPX	NSDP	NS/H	NSPX	NSNN	NSDP	Tổng do NS/H NSPX	NSDP	NS/H	NSPX
I	I Lệ phí địa chính																		
1	1 Lệ phí quốc tịch hồ tịch																		
2	2 Lệ phí cấp phép xây dựng																		
3	3 Lệ phí cấp GCN quyền sử dụng đất																		
4	4 Lệ phí đăng ký, cấp biên phương tiện giao thông																		
5	5 Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông																		
6	6 Lệ phí đăng ký cư trú																		
7	7																		
8	8																		
II	II Phí																		
1	1 Phí công chứng																		
2	2 Phí chứng thực																		
3	3 Áo nhĩ																		
4	4 Phí kiểm tra kiểm nghiệm vệ sinh ATTP																		
5	5 Phí sử dụng, lệ đường, bến bãi, mặt nước																		
6	6 Phí đầu định dự án đầu tư xây dựng																		
7	7 Phí thi hành án dân sự																		
8	8																		
9	9																		

Người lập bảng

Ngày tháng năm 2019
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BÁO CÁO SỐ LIỆU SỰ NGHIỆP Y TẾ

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Ước Thực hiện 2019	Dự toán 2020
I	Bệnh viện				
	- Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Người			
	- Tổng số lao động có mặt thực tế	Người			
	Trong đó: + Biên chế (đã bao gồm viên chức tập sự)	"			
	+ Hợp đồng dài hạn	"			
	+ Hợp đồng ND68	"			
	+ Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế	"			
	- Hệ số lương bình quân của biên chế (đã bao gồm viên chức tập sự) (*)				
II	Trung tâm Y tế				
	- Dân số (theo báo cáo của Cục Thống kê)	Người			
	- Số Trạm y tế P/X	Trạm			
	- Tổng số giường bệnh	Giường			
	- Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Người			
	- Tổng số lao động có mặt thực tế	Người			
	Trong đó: + Biên chế (đã bao gồm viên chức tập sự)	"			
	./Số biên chế làm việc ở TTYT Q/H	"			
	./Số biên chế làm việc ở TYT P/X	"			
	+ Hợp đồng dài hạn	"			
	./Số HĐ dài hạn làm việc ở TTYT Q/H	"			
	./Số HĐ dài hạn làm việc ở TYT P/X	"			
	+ Hợp đồng ND68	"			
	./Số HĐ ND68 làm việc ở TTYT Q/H	"			
	./Số HĐ ND68 làm việc ở TYT P/X	"			
	+ Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế	"			
	./Số HĐ ngoài chỉ tiêu biên chế làm việc ở TTYT Q/H	"			
	./Số HĐ ngoài chỉ tiêu biên chế làm việc ở TYT P/X	"			
	- Hệ số lương bình quân của biên chế (đã bao gồm viên chức tập sự) (*)				
	- Tổng HSL của biên chế (đã bao gồm viên chức tập sự), HĐ dài hạn, HĐ ND68 (*)				
	- Đối tượng hưởng phụ cấp theo QĐ 06/2015/QĐ-UBND	Người			
	Trong đó: + Bác sĩ, Cử nhân điều dưỡng, Cử nhân y tế cộng đồng (TYT P/X)	"			
	+ Y sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật viên, Dược sĩ trung cấp (TYT P/X)	"			
	+ Y tá và nhân viên khác (TYT P/X)	"			
	+ Cán bộ, viên chức và nhân viên (TTYT Q/H)	"			
	- Đối tượng được hỗ trợ mua thẻ BHYT:	Người			
	Trong đó: + Nhân viên y tế áp	"			
	+ Nhân viên sức khoẻ cộng đồng	"			
	- CC, VC, HĐ ND68 từ nơi khác đến công tác tại TYT xã Thanh An, huyện Cần Giờ	Người			
	- Trình độ chuyên môn của CC, VC, nhân viên y tế công tác tại TTYT huyện Cần Giờ:	Người			
	Trong đó: + Sau Đại học	"			
	+ Đại học	"			
	+ Cao đẳng, trung cấp	"			
III	Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn QH năm 2020	Người			
	- Người 70 tuổi	"			
	- Người 75 tuổi	"			
	- Người 80 tuổi	"			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Ước Thực hiện 2019	Dự toán 2020
	- Người 85 tuổi	"			
	- Người 95 tuổi	"			
	- Người trên 100 tuổi	"			
IV	Đối tượng mua thẻ BHYT	Người			
	- Đối tượng Bảo trợ xã hội	"			
	- Người dân xã Thanh An, huyện Cần Giờ	"			
	- Hộ nghèo chuẩn 1, 2	"			
	- Hộ nghèo chuẩn 3a + hộ cận nghèo	"			
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	"			
	<i>Trong đó: + Trẻ em dưới 6 tuổi cư trú tại thành phố Hồ Chí Minh.</i>	"			
	<i>+ Trẻ em dưới 6 tuổi từ địa phương khác chuyển đến cư trú tại thành phố Hồ Chí Minh (thực tế có mặt tại thời điểm dự toán)</i>	"			

(*) Lưu ý:

- Những viên chức tập sự của năm 2019, sang năm 2020 hưởng nguyên HSL 2,34 (các Phòng TCKH Q/H lưu ý để tính HSL bình quân năm 2020).
- HSL bình quân lấy theo bảng lương tháng 8/2019.

Người lập bảng

Ngày tháng năm 2019
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ....

Biểu số 14

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐÃ BỎ TRÍ DỰ TOÁN

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2018	Thực hiện 2018	Dự toán 2019	Ước Thực hiện 2019
1	Kinh phí hỗ trợ GVMN theo NQ 01/2014/NQ-HĐND				
2	Kinh phí thu hút GVMN theo NQ 04/2017/NQ-HĐND				
3	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo				
4	Kinh phí miễn, giảm học phí, hỗ trợ CPHT				
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng				
	Học sinh				
	Trẻ em dưới 6 tuổi				
	Bảo trợ xã hội				
	Hộ nghèo, cận nghèo				
6	Kinh phí chúc thọ người cao tuổi				
7	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách XH				
8	Kinh phí khuyến khích hóa táng				
9	Kinh phí hỗ trợ mai táng phí				
10	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH				
11	Kinh phí trợ cấp Tết Nguyên đán				
12	Kinh phí trợ cấp ngày 27/7				

Ghi chú: Dự toán đầu năm UBND quận giao cho các đơn vị

Người lập bảng

Ngày tháng năm 2019
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

**BÁO CÁO SỐ LIỆU LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ KHỐI QUẬN -
HUYỆN**

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Dự toán 2020
I	Đoàn thể			
	1. Ủy ban Mặt trận tổ quốc			
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người		
	- Biên chế có mặt thực tế	Người		
	- Hệ số lương bình quân			
	2. Đoàn Thanh niên cộng sản			
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người		
	- Biên chế có mặt thực tế	Người		
	- Hệ số lương bình quân			
	3. Hội Liên hiệp Phụ nữ			
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người		
	- Biên chế có mặt thực tế	Người		
	- Hệ số lương bình quân			
	4. Hội Nông dân			
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người		
	- Biên chế có mặt thực tế	Người		
	- Hệ số lương bình quân			
	5. Hội Cựu chiến binh			
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người		
	- Biên chế có mặt thực tế	Người		
	- Hệ số lương bình quân			
	6. Hội Chữ Thập đỏ			
	- Biên chế có mặt thực tế	Người		
	- Hệ số lương bình quân			
	7. Đối tượng được hỗ trợ sinh hoạt phí theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg (Ủy viên UBMTTQ)	Người		
II	Quản lý Nhà nước khối Quận huyện			
	- Biên chế có mặt thực tế	Người		
	- Hệ số lương bình quân của biên chế			
	- Hợp đồng ND68 có mặt thực tế	Người		
	- Hệ số lương bình quân của hợp đồng ND68			

* Lưu ý: HSL bình quân lấy theo bảng lương tháng 8/2019.

Người lập bảng

Ngày tháng năm 2019
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KINH PHÍ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RÁC SINH HOẠT THU TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CHỦ NGUỒN THẢI
NĂM 2020

(Đính kèm công văn số /TCKH ngày tháng năm 2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Đối tượng	Số lượng	Khối lượng phát thải 01 năm (kg)	Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH năm 2020 (do UBND quận, huyện ban hành (*)) (đồng/kg)	Kinh phí phải thu từ hộ gia đình, chủ nguồn thải (đồng)
A	B	1	2	3	4=2 * 3
1	Hộ gia đình				-
2	Chủ nguồn thải (ngoài hộ gia đình)				
Tổng cộng		-	-		-

Ghi chú:

- (*) Đề nghị đính kèm quyết định ban hành giá dịch vụ. Trường hợp UBND các quận, huyện chưa ban hành giá dịch vụ năm 2020, Sở Tài chính áp mức giá tối đa theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND thành phố là 133,5 đồng/kg.
- Đề nghị đính kèm quyết định phê duyệt cự ly, lộ trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn quận, huyện.

Ngày tháng năm 2019

Người lập bảng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)